

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/CBTT-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX
- Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, VN
- Điện thoại liên hệ: 028.38966803

2. Nội dung thông tin công bố:

Vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 15/01/2024, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix số 32/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán nhà nước.

Nay Công ty xin trân trọng thông báo toàn văn Thông báo nêu trên.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **15/01/2024** tại đường dẫn www.lixco.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Đình Vỹ

Tài liệu đính kèm:

- Thông báo số 32/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán nhà nước.

Số: 32 /TB-KTNN

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**



- Kính gửi:
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
 - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix.

Thực hiện Quyết định số 1150/QĐ-KTNN ngày 31/8/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix, Tổ kiểm toán thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix và Báo cáo quyết toán Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm từ ngày 26/9/2023 đến ngày 14/10/2023.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 14 tháng 10 năm 2023. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

I.A. Kết luận kiểm toán báo cáo tài chính 2022

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

Chi tiết tại Phụ lục 03-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: lập và trình bày trung thực, hợp

lý báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng¹; áp dụng các thủ tục kiểm soát nội bộ mà Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính: Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 do Công ty Cổ phần Bột giặt Lix lập ngày 13/02/2023 và đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C xác nhận. Theo ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước, ngoại trừ các ảnh hưởng bởi phạm vi, giới hạn kiểm toán² và những tồn tại, hạn chế (trình bày tại Thông báo kết quả kiểm toán), xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động của doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức hoạt động và các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Kết quả kiểm toán chọn mẫu tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix cho thấy: đơn vị đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình, định mức sản xuất kinh doanh nội bộ để quản lý việc sử dụng vốn, tiền và tài sản của doanh nghiệp; thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính; tổ chức công tác kế toán, mở sổ theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập và chi phí, ...; kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng; kê khai, quyết toán, nộp và hạch toán các loại thuế và các khoản phải nộp NSNN; người đại diện vốn thực hiện trách nhiệm được giao; thực hiện chế độ báo cáo về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính - kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix còn có những hạn chế, tồn tại trình bày cụ thể tại các phần dưới đây và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ lục kèm theo.

¹ Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020 quy định về quyết toán dự án hoàn thành và các quy định pháp lý có liên quan

² Chi tiết tại Phụ lục 04-TBKQKT

2.1. Tài sản cố định

Công ty còn tồn tại trong việc tính vào chi phí trong kỳ đối với một số khoản chi đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định tại điểm 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC, qua kiểm toán điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ 296 triệu đồng, tăng giá trị hao mòn TSCĐ 48 triệu đồng.

2.2. Chi phí

Công ty còn tồn tại trong việc trích trước chi phí chưa phù hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; tồn tại trong việc xác định nguyên giá TSCĐ như đã trình bày ở phần trên,... qua kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí bán hàng 453 triệu đồng; giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 247 triệu đồng.

2.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Công ty còn tồn tại trong việc kê khai các khoản thuế phải nộp NSNN, qua kiểm toán điều chỉnh tăng nghĩa vụ nộp NSNN, bao gồm:

- Tăng thuế TNDN phải nộp do tăng tương ứng với tăng kết quả sản xuất kinh doanh qua kiểm toán; do điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015; chi phụ cấp cho người lao động chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC (chưa ghi rõ mức hưởng và điều kiện hưởng tại Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, quy chế tài chính, quy chế thưởng,...).

- Tăng thuế GTGT phải nộp của chương trình khuyến mại chưa đăng ký Sở Công thương theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Mục 3 Chương II Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018, điểm 5 Điều 7 Mục 1 Chương II Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại giảm do khoản chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

(Chi tiết tại Phụ lục 03-TBKQKT)

2.4. Một số chỉ tiêu khác trên BCTC

- Chi phí XD CB dở dang

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix còn tồn đọng 01 công trình xây dựng cơ bản dở dang từ năm 2021, đến nay đơn vị mới thực hiện gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên

cứu khả thi (số tiền 250 triệu đồng tại Công trình kho nguyên liệu tại Bình Dương). Theo giới hạn kiểm toán đã nêu tại Phụ lục 04-TBKQKT, Kiểm toán nhà nước không thực hiện kiểm toán đối với nội dung này, chỉ tổng hợp thông tin trên báo cáo tài chính của đơn vị theo số liệu báo cáo.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix còn tồn đọng khoản đầu tư, góp vốn vào Công ty TNHH Xalivico 55.000 triệu đồng. Nội dung liên quan đến khoản đầu tư, góp vốn này đã được đánh giá và kiến nghị xử lý tại Báo cáo kiểm toán kỳ trước³, đến nay vẫn chưa hoàn thành kiến nghị.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

3.1. Đánh giá chung

- Về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau kiểm toán là 262.786 triệu đồng, tăng 24,87% so với năm 2021 (211.022 triệu đồng).

Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu BQ: năm 2022 là 26,25%, tăng 8,7% so với năm 2021 (24,14%).

Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ: năm 2022 là 17,43%, tăng 13,7% so với năm 2021 (15,32%).

- Về quy mô

Doanh thu bán hàng và CCDV năm 2022 là 2.858.219 triệu đồng, tăng 205.380 triệu đồng (tương đương 7,74%) so với năm 2021 (2.652.839 triệu đồng).

- Khả năng thanh toán

Hệ số nợ = Tổng nợ phải trả / Tổng nguồn vốn: Năm 2022 là 0,46 lần, giảm 17,69% so với năm 2021 (0,56 lần).

Khả năng thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/Nợ phải trả: năm 2022 là 3,17 lần, so với năm 2021 là 2,79 lần, tăng 0,38 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn: năm 2022 là 2 lần, so với năm 2021 là 1,7 lần, tăng 0,3 lần.

Các chỉ số trên cho thấy, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

³ Cuộc kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016”

của đơn vị tăng trưởng so với năm 2021, tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản đều tăng. Hệ số nợ năm 2022 giảm so với năm 2021; khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty tăng so với năm 2021, đảm bảo thanh toán các khoản nợ phải trả.

3.2. Những hạn chế, tồn tại

Ngoài các tồn tại, hạn chế về tính tuân thủ đã trình bày tại các phần trên, kết quả kiểm toán chọn mẫu cho thấy, Công ty còn có một số yếu tố, nội dung ảnh hưởng đến tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực trong quản trị sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau:

3.2.1. Các khoản phải thu, phải trả

Cuối năm Công ty đã thực hiện gửi biên bản đối chiếu xác nhận nợ với khách hàng, tuy nhiên lượng khách hàng đối chiếu xác nhận nợ chưa đầy đủ: Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty đối chiếu đạt 88,35% (129.500/146.580 triệu đồng) (là các khách hàng nước ngoài, đơn vị đã gửi email đối chiếu nhưng khách hàng không phản hồi), chi nhánh Bình Dương đạt 98,11% (14.545/14.825 triệu đồng); Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty đối chiếu đạt 10,81% (210/1.943 triệu đồng) (là các khách hàng nước ngoài, đơn vị đã gửi email đối chiếu nhưng khách hàng không phản hồi), chi nhánh Bình Dương đạt 93,80% (8.845/9.429 triệu đồng); Phải trả người bán đối chiếu đạt 99% (144.401/145.887 triệu đồng).

3.2.2. Hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2022, giá trị vật tư thiết bị tồn kho (từ năm 2021 trở về trước) chậm luân chuyển, không có biến động trong năm tại Chi nhánh Bình Dương là 6.463 triệu đồng, Thủ Đức là 2.537 triệu đồng. Trong đó, chủ yếu là vật tư phục vụ hàng xuất khẩu khách hàng đặt cọc nhưng chưa có kế hoạch nhận hàng và một phần vật tư lẻ tồn đọng (thùng giấy, bao bì,...). Đến thời điểm kiểm toán, lượng vật tư lẻ tồn đọng đã được xuất sử dụng hoặc thanh lý.

3.2.3. Việc mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ mua ngoài,...

- Mua sắm vật tư: Ngày 29/12/2021, Tổng Giám đốc Công ty đã có Tờ trình số 41/TTr-BTGD về việc Phê duyệt danh sách Nhà cung cấp năm 2022 đối với các nguyên vật liệu, nhiên liệu, bao bì có giá trị chiếm ít nhất 80% tổng giá trị mua hàng và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt danh sách nhà cung cấp tại Quyết định số 30/2021/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2021. Tại Quyết định này, mỗi loại vật tư, Công ty đã bổ sung thêm so với nhà cung cấp hiện có (từ năm 2021) từ 1 đến 3 nhà cung cấp tiềm năng vào danh sách. Quá trình mua hàng, Công ty

thực hiện theo hình thức chào giá cạnh tranh rút gọn với 03 đến 05 nhà cung cấp được mời chào giá theo quy định tại Quy chế mua sắm hàng hóa (tối thiểu 03 nhà cung cấp). Tuy nhiên, khi mua một số vật tư chủ yếu (Las, NaOH,...), đơn vị chỉ tham khảo giá của các nhà cung cấp truyền thống, chưa mở rộng tham khảo giá của các nhà cung cấp tiềm năng trong danh sách.

- Sửa chữa TSCĐ: Công ty chủ yếu mua sắm dịch vụ sửa chữa qua hình thức chào giá cạnh tranh rút gọn giữa 03 nhà cung cấp truyền thống. Qua kiểm toán chọn mẫu gói “sửa chữa làm rãnh hồ gom hóa chất kho số 4”, gói “sửa chữa hồ gom, đường nội bộ trước phân xưởng 1” cho thấy còn tồn tại: chưa lập hồ sơ hoàn công công trình theo quy định tại Hợp đồng.

3.2.4. Về quản lý chi phí

Trong năm còn có sự chênh lệch giữa định mức kế hoạch và mức tiêu hao thực tế. Một số nguyên vật liệu, bao bì có mức tiêu hao vượt định mức: băng keo, màng PET, dây rút nhựa,... Tổng giá trị vượt định mức năm 2022 là 182 triệu đồng/ giá trị tiết kiệm định mức là 3.213 triệu đồng.

I.B. Kết luận kiểm toán Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo quyết toán

Chi tiết tại Phụ lục 03-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo quyết toán; áp dụng các kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính: Theo ý kiến của Đoàn KTNN, ngoại trừ các ảnh hưởng bởi phạm vi, giới hạn kiểm toán⁴ và những tồn tại, hạn chế (trình bày tại Thông báo kết quả kiểm toán) xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phê duyệt ngày 23/6/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

⁴ Chi tiết tại Phụ lục 04/TBKQKT

Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm được Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix phê duyệt tại Quyết định số 01/2020/QĐĐT ngày 17/4/2020 với mục tiêu tăng công suất sản xuất chất tẩy rửa lỏng trên cơ sở tận dụng nguồn phụ trợ và hạ tầng hiện có đã hoạt động ổn định. Dự án được khởi công ngày 13/7/2020, hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 03/6/2021, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành ngày 23/6/2021.

Đơn vị thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, kết thúc dự án đưa vào khai thác sử dụng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Quyết định số 13/2017/QĐ-HĐQT ngày 25/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, các luật và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, việc tuân thủ trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng và pháp luật, chính sách còn có những hạn chế, tồn tại trình bày cụ thể tại các phần dưới đây và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ lục kèm theo:

2.1. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án đầu tư

Tại thời điểm phê duyệt dự án⁵, Công ty đang thực hiện thủ tục xin phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và báo cáo đánh giá tác động môi trường, chưa phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 25 của Luật Xây dựng số 43/2013/QH13 và khoản 2, Điều 19 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13. Tuy nhiên, sau đó UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 và Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1834/QĐ-BTNMT ngày 19/8/2020.

2.2. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán

- Tại gói thầu “Di dời nhà xưởng sản xuất Javel”, thời điểm thực hiện dự án, vị trí xưởng sản xuất Javel đặt tại vị trí của xưởng cơ điện, không đúng với quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, đến năm 2023, vị trí xưởng Javel đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 29/QĐ-BQL ngày 21/02/2023.

- Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán tại một số gói thầu số còn sai sót làm tăng giá gói thầu nhưng không ảnh hưởng đến giá trúng thầu do dự toán tính lại vẫn cao hơn giá trúng thầu, cụ thể:

⁵ Quyết định số 01/2020/QĐĐT ngày 17/4/2020.

+ Do phê duyệt cao hơn báo giá trọn gói của nhà cung cấp thiết bị: gói thầu “Cung cấp và lắp đặt máy đóng gói nước giặt” tăng 385 triệu đồng, gói thầu “Thi công hệ thống xử lý nước thải” tăng 209 triệu đồng, gói thầu “Hệ thống xử lý khí thải xường javel” tăng 18 triệu đồng;

+ Do tính thừa chi phí vật tư phụ: gói thầu “Cung cấp lắp đặt dây chuyền phối liệu tự động 10 Tấn/giờ” tăng 132 triệu đồng;

+ Do áp sai giá vật liệu so với công bố giá quý II/2020 của tỉnh Bình Dương: gói thầu “Di dời xưởng sản xuất Javel” tăng 57 triệu đồng;

+ Do phê duyệt giá gói thầu cao hơn dự toán chi tiết: gói thầu “Cải tạo, sơn nền Epoxy xưởng sản xuất” tăng 255 triệu đồng.

2.3. Công tác lựa chọn nhà thầu

Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu tại gói thầu số 5 còn chậm khoảng 10 ngày so với kế hoạch ban đầu phê duyệt tại Quyết định số 01/2020/QĐ/KH-LCNT ngày 27/4/2020 (kế hoạch là quý II/2020, thực tế là đầu quý III/2020).

2.4. Công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

Công tác giám sát lắp đặt thiết bị do chủ đầu tư tự thực hiện. Tuy nhiên cán bộ trực tiếp ký nghiệm thu (Phó Ban Quản lý dự án, Trưởng phòng Cơ năng và Đầu tư) chưa có chứng chỉ hành nghề giám sát theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2.5. Công tác quản lý tiến độ

- Dự án thực hiện chậm 05 tháng so với kế hoạch phê duyệt⁶ chủ yếu do thời gian thực hiện hợp đồng một số gói thầu bị chậm;

- Một số gói thầu thực hiện chậm và đã gia hạn theo quy định hợp đồng. Theo báo cáo, nguyên nhân chủ yếu do chủ đầu tư vừa sản xuất vừa thi công nên chưa bố trí được mặt bằng lắp đặt thiết bị (gói thầu “Cung cấp và lắp đặt máy đóng gói nước giặt” chậm 51 ngày; gói thầu “Cung cấp lắp đặt máy chiết túi có vòi 1,5 - 4,0 kg” chậm 34 ngày; gói thầu “Hệ thống xử lý khí thải xường Javel” chậm 51 ngày; gói thầu “Máy cấp nắp, vận nắp cho line 6 và hệ thống phụ trợ cho hệ cấp chai line 6” chậm 180 ngày). Gói thầu “Thi công hệ thống xử lý nước thải” chậm 58 ngày do chờ chủ đầu tư kiểm soát nguồn nước thải đầu vào.

⁶ Theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 01/2020/QĐĐT ngày 17/4/2020 là tháng 12/2020; thực tế nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục cuối cùng ngày 03/6/2021

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

3.1. Đánh giá chung

Giai đoạn thực hiện dự án, đơn vị tổ chức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh qua mạng; thực hiện đàm phán, thương thảo và ký hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng thấp hơn giá gói thầu được duyệt. Dự án được quyết toán với giá trị hoàn thành thấp hơn tổng mức đầu tư được duyệt.

Theo báo cáo của đơn vị⁷, tính từ khi dự án đưa vào sử dụng đến hết quý III năm 2023, tổng sản lượng sản xuất là 40.645 tấn sản phẩm, tổng doanh thu là 630.689 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 29.022 triệu đồng/năm, thời gian hoàn vốn 02 năm 4 tháng, sớm hơn 1 năm 5 tháng so với thời gian hoàn vốn dự án đã phê duyệt là 3 năm 9 tháng.

3.2. Những hạn chế tồn tại

- Tính kinh tế, hiệu lực: thời gian thực hiện bị kéo dài so với kế hoạch, quá trình thực hiện dự án còn có một số hạn chế làm ảnh hưởng đến tính kinh tế, hiệu lực của dự án.

- Tính hiệu quả: tổng sản lượng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tính từ khi dự án đưa vào sử dụng đến hết quý III/2023 là 40.645 tấn, đạt khoảng 67% công suất dự kiến; dự án chậm bàn giao đưa vào sử dụng cũng làm ảnh hưởng đến hiệu quả dự án.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Đề nghị Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tổ chức thực hiện các kiến nghị sau:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

- Nộp vào NSNN số tiền thuế qua kiểm toán phát hiện tăng thêm 4.607.655.358 đồng, bao gồm:

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 4.529.684.805 đồng

+ Thuế Giá trị gia tăng: 77.970.553 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a-TBKQKT).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại trong công tác hạch toán kế toán, việc quản lý vốn, tiền, tài sản nhà nước,... đã được chỉ ra qua kiểm toán, trong đó tập trung vào các nội dung:

- Chấn chỉnh kịp thời các tồn tại trong việc đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, phải

⁷ Báo cáo hiệu quả dự án ngày 26/9/2023

trả tại 31/12/2022 chưa đầy đủ; tiêu hao nguyên, nhiên liệu năm 2022 vượt định mức tiêu hao đơn vị đã ban hành; lập hồ sơ hoàn công công trình sửa chữa lớn.

- Tiếp tục thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại các cuộc kiểm toán trước đối với nội dung đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico theo đúng quy định, đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay.

- Kịp thời xử lý chi phí XDCCB dở dang còn tồn đọng đã lâu.

- Đối với Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại Chi nhánh Bình Dương: chấn chỉnh những hạn chế tồn tại đã chỉ ra trong công tác thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán; lựa chọn nhà thầu; quản lý chất lượng, tiến độ thi công.

1.4. Kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân và xem xét xử lý theo quy định

Xác định rõ nguyên nhân và tổ chức kiểm điểm, xử lý theo quy định đối với các tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán.

1.5. Kiến nghị tư vấn

Xem xét mở rộng danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu để tạo tính cạnh tranh và lựa chọn được nhà cung cấp tốt nhất.

2. Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chỉ đạo thông qua người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và gửi kết quả thực hiện về Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 30/06/2024. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 11 trang, từ trang 01 đến trang 11 và các phụ lục 01, 02, 02a, 03, 04.1, 04.2, 04.3, 04-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ KT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT.KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Giang

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022
của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế	
					TNDN	Thuế GTGT
1	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix		0301444263	4.529.684.805	4.529.684.805	
2	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương)		0301444263-002	77.970.553		77.970.553

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022
của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng		4.529.684.805		
			4.636.027.641	* Tăng	
1	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	0301444263	4.440.565.609	Do loại trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 (theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 trường hợp nhà phân phối nhận được khoản hỗ trợ bằng tiền của Công ty để tiếp thị, hỗ trợ bán hàng,... thì nhà phân phối phải lập hóa đơn)	
			140.282.032	Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận, tăng TNDN)	
			55.180.000	Do loại trừ chi phí phụ cấp cho người lao động chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC (chưa ghi rõ trong Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, quy chế tài chính, Quy chế thưởng...)	
			106.342.836	* Giảm	
			106.342.836	Do đơn vị đã tự loại trừ chi phí trích trước khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN năm 2022	
II	Giảm thuế GTGT tăng		77.970.553		
1	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương)	0301444263-002	77.970.553	Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng khuyến mại chưa đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Mục 3 Chương II Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018; khoản 5 Điều 7 mục 1 chương II Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013	

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	761.512.314.597	761.512.314.597	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	193.849.654.151	193.849.654.151	-
1. Tiền	111	18.849.654.151	18.849.654.151	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	175.000.000.000	175.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	189.771.010.095	189.771.010.095	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	184.971.780.034	184.971.780.034	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.357.653.475	1.357.653.475	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.441.576.586	3.441.576.586	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	278.488.216.902	278.488.216.902	-
1. Hàng tồn kho	141	278.488.216.902	278.488.216.902	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	99.403.433.449	99.403.433.449	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.806.813.265	1.806.813.265	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	96.888.172.148	96.888.172.148	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	708.448.036	708.448.036	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	470.695.735.366	470.837.059.063	141.323.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	408.244.125.490	408.491.792.023	247.666.533

1. Tài sản cố định hữu hình	221	368.015.628.732	368.263.295.265	247.666.533
- Nguyên giá	222	706.139.517.883	706.435.824.983	296.307.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(338.123.889.151)	(338.172.529.718)	(48.640.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	40.228.496.758	40.228.496.758	-
- Nguyên giá	228	54.309.873.118	54.309.873.118	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(14.081.376.360)	(14.081.376.360)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	469.237.888	469.237.888	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	469.237.888	469.237.888	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.000.000.000	55.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.000.000.000	55.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.982.371.988	6.876.029.152	(106.342.836)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.326.273.059	3.326.273.059	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	3.656.098.929	3.549.756.093	(106.342.836)
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.232.208.049.963	1.232.349.373.660	141.323.697
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	384.067.512.591	388.143.453.771	4.075.941.180
I. Nợ ngắn hạn	310	376.994.195.160	381.070.136.340	4.075.941.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	205.495.091.345	205.495.091.345	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.794.042.285	11.794.042.285	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.901.224.930	17.508.880.288	4.607.655.358
4. Phải trả người lao động	314	55.486.455.944	55.486.455.944	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.280.494.647	17.748.780.469	(531.714.178)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.777.529.133	4.777.529.133	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	55.000.000.000	55.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.259.356.876	13.259.356.876	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	7.073.317.431	7.073.317.431	-

1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	7.073.317.431	7.073.317.431	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	848.140.537.372	844.205.919.889	(3.934.617.483)
I. Vốn chủ sở hữu	410	848.140.537.372	844.205.919.889	(3.934.617.483)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	306.714.124.165	306.714.124.165	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	217.426.413.207	213.491.795.724	(3.934.617.483)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.226.607.890	4.226.607.890	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	213.199.805.317	209.265.187.834	(3.934.617.483)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.232.208.049.963	1.232.349.373.660	141.323.697

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		141.323.697 đ
1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng		296.307.100 đ
- Do đơn vị tính vào chi phí trong kỳ đối với một số khoản chi đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định tại điểm 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày		296.307.100 đ
2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng		48.640.567 đ
- Do trích khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ		48.640.567 đ
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm		106.342.836 đ

- Do khoản chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 làm giảm chênh lệch tạm thời được khấu trừ, dẫn đến giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 106.342.836 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

	141.323.697 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	4.607.655.358 đ
- Giải thích tại biểu thuế	4.607.655.358 đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn giảm	531.714.178 đ
- Do hoàn nhập chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	531.714.178 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này giảm	3.934.617.483 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.934.617.483 đ

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.858.219.047.795	2.858.219.047.795	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	43.077.015.966	43.077.015.966	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.815.142.031.829	2.815.142.031.829	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.175.164.850.109	2.175.164.850.109	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	639.977.181.720	639.977.181.720	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.162.831.361	34.162.831.361	-
7. Chi phí tài chính	22	5.808.724.974	5.808.724.974	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.849.999.997	3.849.999.997	-
8. Chi phí bán hàng	24	287.551.631.418	287.097.887.793	(453.743.625)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	118.394.329.780	118.146.663.247	(247.666.533)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	262.385.326.909	263.086.737.067	701.410.158
11. Thu nhập khác	31	414.761.427	414.761.427	-
12. Chi phí khác	32	13.329.028	13.329.028	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	401.432.399	401.432.399	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	262.786.759.308	263.488.169.466	701.410.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50.857.436.849	55.387.121.654	4.529.684.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.270.482.858)	(1.164.140.022)	106.342.836
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	213.199.805.317	209.265.187.834	(3.934.617.483)

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Chi phí bán hàng giảm	453.743.625 đ
* Tăng:	77.970.553 đ

- Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng khuyến mại chưa đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Mục 3 Chương II Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018; khoản 5 Điều 7 mục 1 chương II Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013	77.970.553 đ
* Giảm:	531.714.178 đ
- Do hoàn nhập chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	531.714.178 đ
2 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	247.666.533 đ
* Tăng:	48.640.567 đ
- Do trích khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ	48.640.567 đ
* Giảm:	296.307.100 đ
- Do đơn vị tính vào chi phí trong kỳ đối với một số khoản chi đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định tại điểm 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày	296.307.100 đ
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	4.529.684.805 đ
Giải thích tại biểu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.529.684.805 đ
4 Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng	106.342.836 đ
- Do khoản chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 làm giảm chênh lệch tạm thời được khấu trừ, dẫn đến giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	106.342.836 đ
5 Tổng lợi nhuận sau thuế giảm	3.934.617.483 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.934.617.483 đ

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	708.448.036	708.448.036	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	708.448.036	708.448.036	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	708.448.036	708.448.036	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.656.098.929	3.549.756.093	(106.342.836)

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm 106.342.836 đ

- Do khoản chi phí trích trước chưa đúng quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 làm giảm chênh lệch tạm thời được khấu trừ, dẫn đến giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 106.342.836 đ

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	12.901.224.930	17.508.880.288	4.607.655.358
1. Thuế GTGT	1.142.508.827	1.220.479.380	77.970.553
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.664.831.900	16.194.516.705	4.529.684.805
5. Thuế thu nhập cá nhân	87.455.258	87.455.258	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	6.428.945	6.428.945	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	12.901.224.930	17.508.880.288	4.607.655.358
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG 4.607.655.358 đ

1 Thuế giá trị gia tăng tăng 77.970.553 đ

- Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng khuyến mại chưa đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Mục 3 Chương II Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018; khoản 5 Điều 7 mục 1 chương II Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 77.970.553 đ

2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 4.529.684.805 đ

* Tăng 4.636.027.641 đ

- Do loại trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 (theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 trường hợp nhà phân phối nhận được khoản hỗ trợ bằng tiền của Công ty để tiếp thị, hỗ trợ bán hàng,... thì nhà phân phối phải lập hóa đơn) 4.440.565.609 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận, tăng TNDN) 140.282.032 đ

- Do loại trừ chi phí phụ cấp cho người lao động chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC (chưa ghi rõ trong Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, quy chế tài chính, Quy chế thưởng...)	55.180.000 đ
* Giảm	106.342.836 đ
- Do đơn vị đã tự loại trừ chi phí trích trước khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN năm 2022	106.342.836 đ

Phụ lục số 04.1-TBKQKT

KIỂM TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng
tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Tổng số	51.791.521.568	51.791.521.568	
	Vốn của doanh nghiệp	51.791.521.568	51.791.521.568	-

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ ĐẦU TƯ
Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lông
tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm

Phụ lục số 04.2-TBKQKT

TT	Nội dung	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 31/12/2022	Đề xuất xử lý tài chính		
						Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi	Giảm thanh, quyết toán	Xử lý khác
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG TOÀN BỘ	51.791.521.568	51.097.021.568	51.097.021.568	-	-	-	-	51.791.521.568	-	-	-
	Chi phí xây dựng	2.198.900.000	2.198.900.000	2.198.900.000	-	-	-	-	2.198.900.000	-	-	-
	Chi phí thiết bị	48.426.155.568	48.426.155.568	48.426.155.568	-	-	-	-	48.426.155.568	-	-	-
	Chi phí tư vấn	1.166.466.000	471.966.000	471.966.000	-	-	-	-	1.166.466.000	-	-	-
1	Chi phí xây dựng	2.198.900.000	2.198.900.000	2.198.900.000	-	-	-	-	2.198.900.000	-	-	-
	Cải tạo, sơn nền Epoxy xưởng sản xuất	2.198.900.000	2.198.900.000	2.198.900.000	-	-	-	-	2.198.900.000	-	-	-
2	Chi phí thiết bị	48.426.155.568	48.426.155.568	48.426.155.568	-	-	-	-	48.426.155.568	-	-	-
2.1	Cung cấp và lắp đặt máy đóng gói nước giặt	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	-	-	7.800.000.000	-	-	-
2.2	Cung cấp lắp đặt máy chiết túi có vòi 1,5 – 4,0kg	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	2.200.000.000	-	-	-
2.3	Cung cấp và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống sản xuất nước tẩy rửa javel và axit	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	-	-	5.300.000.000	-	-	-
2.4	Cung cấp và lắp đặt hệ thống bơm chuyên, lọc, bồn chứa và hệ thống đường ống	6.501.000.000	6.501.000.000	6.501.000.000	-	-	-	-	6.501.000.000	-	-	-
2.5	Cung cấp lắp đặt dây chuyền phối liệu tự động 10 Tấn/giờ	10.945.000.000	10.945.000.000	10.945.000.000	-	-	-	-	10.945.000.000	-	-	-
2.6	Cung cấp và lắp đặt nâng cấp hệ thống điện động lực từ trạm điện đến xưởng sản xuất	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	-	-	-	-	1.550.000.000	-	-	-
2.7	Thi công hệ thống xử lý nước thải	5.610.000.000	5.610.000.000	5.610.000.000	-	-	-	-	5.610.000.000	-	-	-
2.8	Di dời nhà xưởng sản xuất Javel	4.094.200.000	4.094.200.000	4.094.200.000	-	-	-	-	4.094.200.000	-	-	-
2.9	Hệ thống xử lý khí thải xưởng javel	1.180.955.568	1.180.955.568	1.180.955.568	-	-	-	-	1.180.955.568	-	-	-
2.10	Máy cấp nạp, vận nạp cho line 6 và hệ thống phụ trợ cho hệ cấp chai line 6	1.485.000.000	1.485.000.000	1.485.000.000	-	-	-	-	1.485.000.000	-	-	-
2.11	Hệ thống bồn cân sles, đường ống, điều khiển, phối liệu	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	-	-	-	-	1.760.000.000	-	-	-
3	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí tư vấn	1.166.466.000	471.966.000	471.966.000	-	-	-	-	1.166.466.000	-	-	-
4.1	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD	385.000.000	-	-	-	-	-	-	385.000.000	-	-	-
4.2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	309.500.000	-	-	-	-	-	-	309.500.000	-	-	-
4.3	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	471.966.000	471.966.000	471.966.000	-	-	-	-	471.966.000	-	-	-

Đơn vị tính: VNĐ

Phụ lục số 04.3-TBKQKT

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CÁC NỘI DUNG KHÁC CỦA BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số báo cáo		Số kiểm toán		Chênh lệch	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
A	1	2	3	4	5=3-1	6=4-2
Tài sản cố định	47.083.201.425	-	47.083.201.425	-	-	-

NỘI DUNG, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN KIỂM TOÁN

1. Nội dung kiểm toán

Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; nguồn vốn, chi phí đầu tư thực hiện dự án; việc thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

a) Đối với kiểm toán báo cáo tài chính

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix⁸.
- Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính năm 2022 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

b) Đối với kiểm toán Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm

- Danh mục gói thầu, hạng mục, chi phí được kiểm toán:
 - + Chi phí xây dựng: Cải tạo, sơn nền Epoxy xưởng sản xuất.
 - + Chi phí thiết bị: Cung cấp và lắp đặt máy đóng gói nước giặt; Cung cấp lắp đặt máy chiết túi có vòi 1,5 - 4,0kg; Cung cấp và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống sản xuất nước tẩy rửa javel và axit; Cung cấp và lắp đặt hệ thống bơm chuyển, lọc, bồn chứa và hệ thống đường ống; Cung cấp lắp đặt dây chuyền phối liệu tự động 10 tấn/giờ; Cung cấp và lắp đặt nâng cấp hệ thống điện động lực từ trạm điện đến xưởng sản xuất; Thi công hệ thống xử lý nước thải; Di dời nhà xưởng sản xuất Javel; Hệ thống xử lý khí thải xưởng javel; Máy cấp nắp, vụn nắp cho line 6 và hệ thống phụ trợ cho hệ cấp chai line 6; Hệ thống bồn cân sles, đường ống, điều khiển, phối liệu.

+ Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

- Thời kỳ được kiểm toán: từ khi triển khai thực hiện dự án đến 31/12/2022 và thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện khách quan về thời gian, nhân lực và để tránh chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm

⁸ Chỉ thực hiện kiểm toán chứng từ do Văn phòng Công ty cung cấp

quyền, giới hạn kiểm toán của cuộc kiểm toán như sau:

- Không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được ghi nhận theo số liệu báo cáo của đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính xác thực, trung thực, hợp lý của hồ sơ, tài liệu số liệu cung cấp cho Kiểm toán nhà nước.

- Không kiểm toán, xác định lại các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đã thực hiện⁹. Không kiểm toán việc hợp tác, liên doanh, liên kết của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix do KTNN đã thực hiện năm 2017 tại cuộc kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016”.

- Chỉ thực hiện trên cơ sở các chứng từ, tài liệu do Văn phòng Công ty cung cấp. Các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được lấy theo số liệu báo cáo của Công ty.

- Không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho; không đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân liên quan; không kiểm tra xác minh tính trung thực, hợp lý của các báo giá; không xác minh, xác nhận nguồn gốc, quy cách, giá cả, chất lượng, hóa đơn của hàng hóa, vật tư, thiết bị, dịch vụ đầu vào do không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nhập kho, nghiệm thu, thanh toán, thi công sửa chữa, cung cấp dịch vụ tại thời điểm phát sinh.

- Không kiểm toán công tác quản lý, sử dụng đất đai¹⁰.

- Không kiểm toán hồ sơ pháp lý, phương án góp vốn của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

- Không kiểm toán việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Đề án cơ cấu lại Vinachem giai đoạn 2021-2025 chưa được phê duyệt và năm 2022 Vinachem chưa thực hiện tái cơ cấu theo đề án này.

- Đối với các dự án đầu tư để hình thành TSCĐ mới và nâng cấp TSCĐ: không kiểm toán nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư thực hiện, tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực và việc tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế của doanh nghiệp.

- Đối với Dự án Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng tại

⁹ Các Báo cáo kiểm toán của KTNN đã có đánh giá, nhận xét, kiến nghị

¹⁰ Năm 2021, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có nội dung kiểm toán: “Công tác quản lý và sử dụng đất đai”. Qua khảo sát cho thấy, năm 2022 Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị thành viên không có biến động về đất đai so với năm 2020. Mặt khác, phần lớn đất đai của Tập đoàn và các đơn vị thành viên chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP

Chi nhánh Bình Dương từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm: Thực hiện kiểm toán trên hồ sơ, tài liệu do chủ đầu tư cung cấp. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính trung thực của tài liệu đã cung cấp cho Kiểm toán nhà nước; không xác minh, xác nhận nguồn gốc, quy cách, cơ sở giá cả, chất lượng, hóa đơn của vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào vì không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nhập kho, thi công, nghiệm thu, thanh toán; không kiểm tra, đối chiếu tại các nhà thầu xây lắp, chế tạo, cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ; không chứng kiến kiểm kê vật tư, tài sản; không kiểm tra hiện trường kích thước những kết cấu ngầm, bị che khuất, trên cao; không tiến hành kiểm định chất lượng công trình.